

TRUNG TÂM QUY HOẠCH VÀ ĐIỀU TRA TÀI NGUYÊN NƯỚC QUỐC GIA
TRUNG TÂM CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO TÀI NGUYÊN NƯỚC

**BẢN TIN CẢNH BÁO, DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC DƯỚI ĐẤT
MÙA KHÔ NĂM 2026
PHẠM VI: PHÍA ĐÔNG TỈNH LÂM ĐỒNG**

**TRUNG TÂM CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO
TÀI NGUYÊN NƯỚC
GIÁM ĐỐC**



Lê Thị Mai Vân

NĂM 2026

MỤC LỤC

I. THÔNG TIN CHUNG	3
1.1. Tên, địa điểm thực hiện cảnh báo, dự báo	3
1.2. Hiện trạng nguồn nước khu vực cảnh báo, dự báo	3
1.2.1. Đặc điểm nguồn nước dưới đất.....	3
1.2.2. Mức nước dưới đất.....	3
1.2.3. Chất lượng nước.....	6
II. CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC	8
2.1. Dự báo nguồn nước dưới đất.....	8
2.1.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh)	8
2.1.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene (qp)	9
2.1.3. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Jura dưới - giữa (j ₁₋₂)	11
2.2. Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước dưới đất.....	13
2.3. Cảnh báo nguồn nước dưới đất	13
III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ	14

I. THÔNG TIN CHUNG

1.1. Tên, địa điểm thực hiện cảnh báo, dự báo

Bản tin cảnh báo, dự báo nguồn nước dưới đất mùa khô năm 2026 tỉnh Lâm Đồng được biên soạn nhằm cung cấp các thông tin về mực nước, chất lượng nước dưới đất phục vụ công tác quản lý Nhà nước về quy hoạch và quản lý tài nguyên nước.

Lâm Đồng là một tỉnh thuộc lưu vực sông Đồng Nai có diện tích tự nhiên là 24.233km². Nội dung chính của bản tin mùa khô bao gồm: Thông báo mực nước dưới đất, chất lượng nước mùa mưa năm 2025 và dự báo mực nước dưới đất mùa khô năm 2026 tại các tầng chứa nước, đưa ra cảnh báo về tài nguyên nước như mực nước trung bình mùa trong phạm vi 19 công trình quan trắc tài nguyên nước dưới đất do Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia quản lý và vận hành.

1.2. Hiện trạng nguồn nước khu vực cảnh báo, dự báo

1.2.1. Đặc điểm nguồn nước dưới đất

Nguồn nước dưới đất phía đông của tỉnh phân bố chủ yếu trong các tầng chứa nước gồm: tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh), tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene (qp), tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Jura dưới - giữa (j₁₋₂). Tổng tài nguyên nước dự báo cho tầng chứa nước qh là 92.802 m³/ngày, tầng chứa nước qp là 185.540 m³/ngày, tầng j₁₋₂ là 296.886 m³/ng.

1.2.2. Mực nước dưới đất

1.2.2.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh)

Theo kết quả quan trắc tại công trình QT22-BT thuộc phường La Gi mực nước trung bình mùa mưa năm 2025 dâng hạ không đáng kể so với cùng kỳ năm 2024.

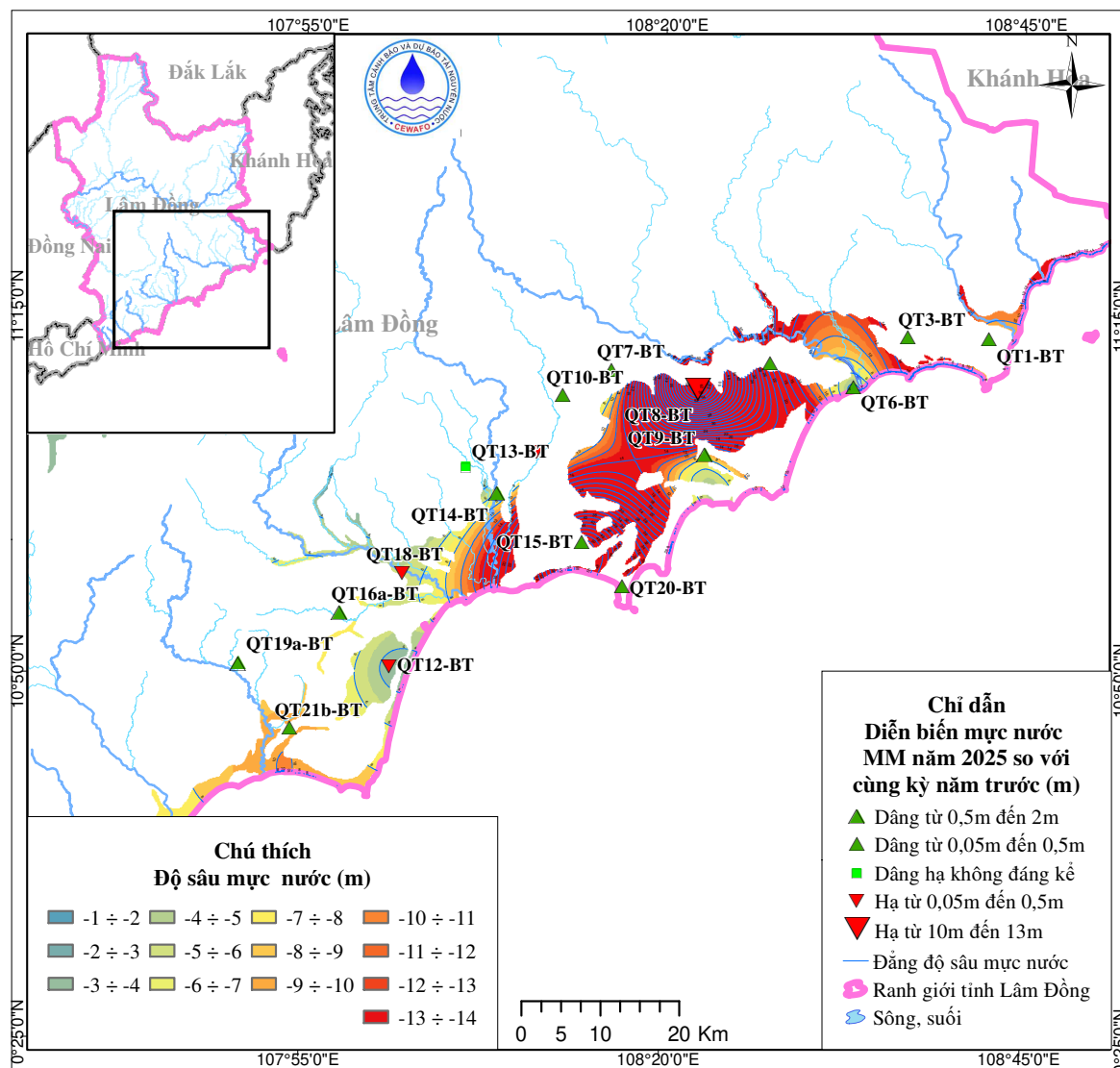
Bảng 1. Tổng hợp độ sâu mực nước mùa mưa tầng qh (m)

Thời gian	9/2025	10/2025	11/2025	12/2025
Vị trí				
phường La Gi (QT22-BT)	-1,38	-1,34	-1,32	-1,43

1.2.2.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene (qp)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình mùa mưa năm 2025 có xu thế dâng so với cùng kỳ năm trước. Giá trị dâng cao nhất là 1,26m tại xã Hàm Thuận (QT14-BT) và giá trị hạ thấp nhất là 10,68m tại xã Hòa Thắng (QT8-BT).

Mức nước trung bình mùa nông nhất là -0,49m tại xã Hàm Thuận (QT13-BT) và sâu nhất là -68,4m tại xã Hòa Thắng (QT8-BT).



Hình 1. Sơ đồ diễn biến mực nước mùa mưa năm 2025 tăng q

Bảng 2. Tổng hợp độ sâu mực nước mùa mưa tăng q (m)

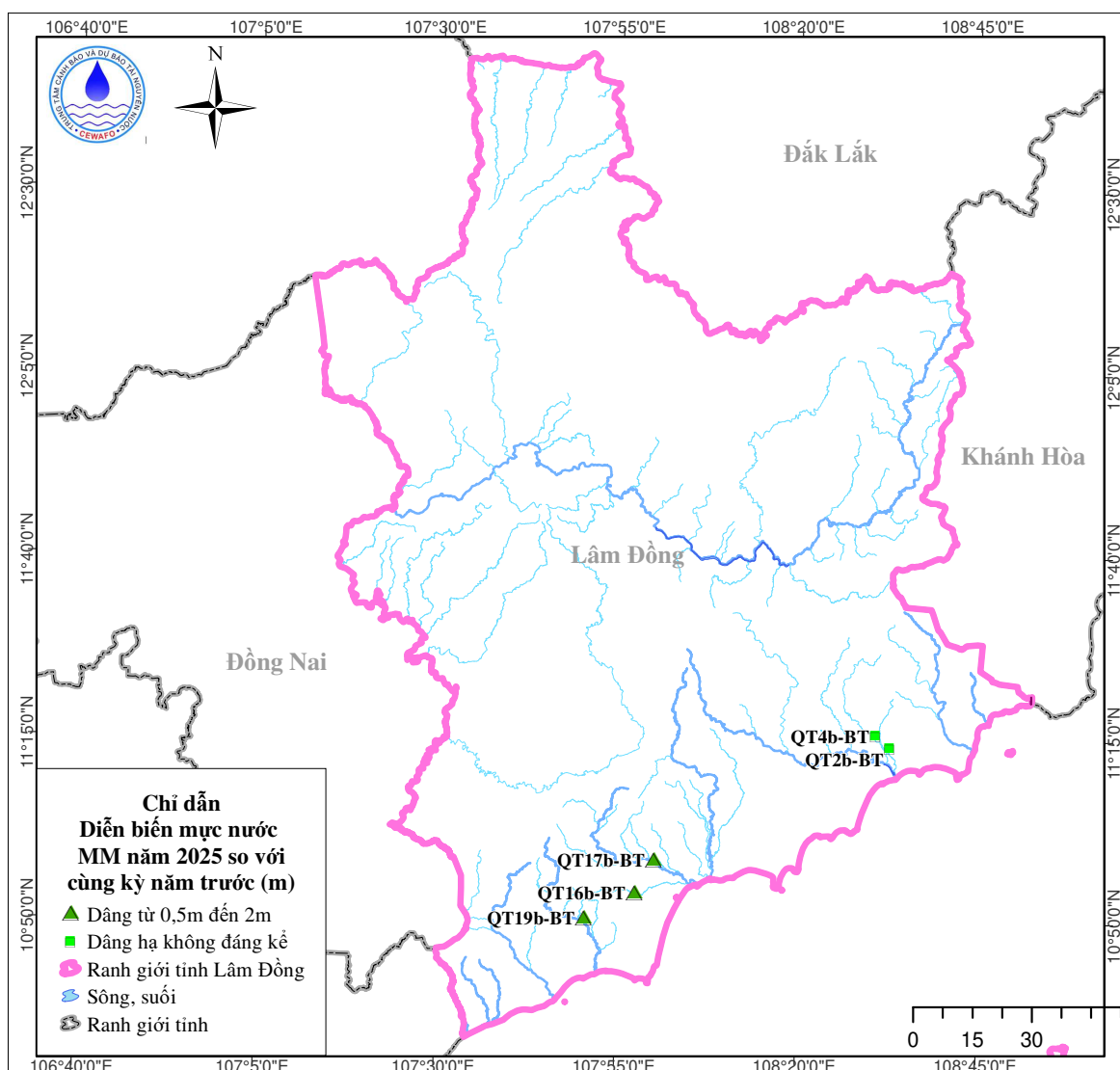
Vị trí	Thời gian	9/2025	10/2025	11/2025	12/2025
xã Liên Hương (QT1-BT)		-8,69	-8,41	-8,39	-8,17
xã Phan Rí Cửa (QT6-BT)		-3,35	-3,38	-3,12	-2,98
xã Hòa Thắng (QT9-BT)		-9,40	-9,29	-8,89	-8,06
phường Mũi Né (QT12-BT)		-3,14	-2,87	-2,73	-2,84
phường Tiến Thành (QT20-BT)		-35,76	-35,58	-35,32	-35,09
xã Tân Thành (QT21b-BT)		-8,06	-8,09	-7,57	-7,25
xã Phan Rí Cửa (QT3-BT)		-16,57	-16,24	-16,17	-16,13
xã Hồng Thái (QT5-BT)		-19,34	-19,52	-19,64	-19,51

Thời gian Vị trí	9/2025	10/2025	11/2025	12/2025
xã Sông Lũy (QT7-BT)	-2,30	-1,69	-1,37	-1,36
xã Hòa Thắng (QT8-BT)	-66,79	-67,45	-68,95	-70,42
xã Hồng Sơn (QT10-BT)	-2,21	-1,62	-1,45	-1,71
xã Hồng Sơn (QT11-BT)	-1,93	-1,82	-1,77	-1,81
xã Hàm Thuận (QT13-BT)	-0,49	-0,48	-0,49	-0,49
xã Hàm Thuận (QT14-BT)	-3,90	-2,91	-1,90	-2,57
phường Mũi Né (QT15-BT)	-50,90	-50,87	-50,83	-50,80
xã Tuyên Quang (QT18-BT)	-3,51	-3,51	-2,67	-2,93
xã Hàm Kiệm (QT16a-BT)	-1,37	-1,22	-1,62	-1,82
xã Tân Lập (QT19a-BT)	-1,68	-1,47	-1,33	-1,82

1.2.2.3. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Jura dưới - giữa (j₁₋₂)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình mùa mưa năm 2025 có xu thế dâng so với cùng kỳ năm trước. Giá trị dâng cao nhất là 1,61m tại xã Hàm Kiệm (QT17b-BT).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -1,53m tại xã Tân Lập (QT19b-BT) và sâu nhất là -3,02m tại xã Hàm Kiệm (QT17b-BT).



Hình 2. Sơ đồ diễn biến mực nước mùa mưa năm 2025 tầng j₁₋₂

Bảng 3. Tổng hợp độ sâu mực nước mùa mưa tầng j₁₋₂ (m)

Vị trí \ Thời gian	9/2025	10/2025	11/2025	12/2025
xã Bắc Bình (QT2b-BT)	-8,69	-8,41	-8,39	-8,17
xã Bắc Bình (QT4b-BT)	-3,35	-3,38	-3,12	-2,98
xã Hàm Kiệm (QT16b-BT)	-9,40	-9,29	-8,89	-8,06
xã Hàm Kiệm (QT17b-BT)	-3,14	-2,87	-2,73	-2,84
xã Tân Lập (QT19b-BT)	-35,76	-35,58	-35,32	-35,09

1.2.3. Chất lượng nước

1.2.3.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa mưa năm 2025 tại công trình QT22-BT (phường Lagi) cho thấy nước trong tầng thuộc loại nước nhạt, theo QCVN 09:2023/BTNMT các thông số chất lượng nước nằm trong GTGH.

Bảng 4. Tổng hợp kết quả phân tích CLN tầng qh (mg/l)

Chỉ tiêu	TDS105	NH ₄ ⁺	Mn	Cu	Zn	As	Cr	F ⁻
GTGH	1.500	1,00	0,50	1,00	3,00	0,050	0,05	1,00
QT22-BT	280	0,05	0,17	0,01	0,05	0,015	0,003	0,28

1.2.3.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (qp)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa mưa năm 2025 tại các công trình quan trắc trong tầng cho thấy nước thuộc loại nước nhạt đến mặn, theo QCVN 09:2023/BTNMT một số thông số vượt quá giá trị giới hạn (GTGH), chi tiết như sau:

- *Thông số độ mặn (TDS):* Theo kết quả phân tích cho thấy có 7/18 công trình vượt GTGH (1500mg/l), vượt lớn nhất tại công trình QT1-BT (xã Liên Hương).

- *Thông số Amoni:* Theo kết quả phân tích có 2/18 công trình vượt GTGH (1mg/l), vượt lớn nhất tại công trình QT12-BT (phường Mũi Né).

- *Các thông số vi lượng:* Theo kết quả phân tích cho thấy các công trình đa số có hàm lượng thấp hơn GTGH, tuy có thông số Mangan (1/18 công trình) vượt GTGH (0,5mg/l) tại công trình QT1-BT (xã Liên Hương) và thông số Fluoride (3/18 công trình) vượt GTGH (1mg/l), vượt lớn nhất tại công trình QT11-BT (xã Hồng Sơn).

Bảng 5. Tổng hợp kết quả phân tích CLN tầng qp (mg/l)

Chỉ tiêu	TDS105	NH ₄ ⁺	Mn	Cu	Zn	As	Cr	F ⁻
GTGH	1.500	1,00	0,50	1,00	3,00	0,050	0,05	1,00
QT1-BT	7.654	0,96	15,46	0,01	0,05	0,008	0,006	0,70
QT6-BT	4.754	1,82	0,25	0,01	0,05	0,003	0,003	0,59
QT9-BT	426	0,01	0,07	0,01	0,05	0,001	0,003	0,15
QT12-BT	376	2,66	0,05	0,01	0,05	0,001	0,005	0,07
QT20-BT	94	0,01	0,05	0,01	0,05	0,001	0,003	0,07
QT21b-BT	135	0,01	0,13	0,01	0,05	0,001	0,003	0,07
QT3-BT	74	0,02	0,25	0,01	0,05	0,001	0,004	0,11
QT5-BT	2.378	0,04	0,45	0,01	0,05	0,001	0,006	0,17
QT7-BT	1.812	0,06	0,13	0,01	0,05	0,001	0,009	0,91
QT8-BT	230	0,01	0,05	0,01	0,05	0,001	0,004	0,10
QT10-BT	550	0,04	0,16	0,01	0,05	0,016	0,005	0,79
QT11-BT	2.074	0,01	0,11	0,01	0,05	0,002	0,003	2,51

Chỉ tiêu	TDS105	NH ₄ ⁺	Mn	Cu	Zn	As	Cr	F ⁻
GTGH	1.500	1,00	0,50	1,00	3,00	0,050	0,05	1,00
QT13-BT	1.804	0,04	0,05	0,01	0,05	0,003	0,003	2,32
QT14-BT	932	0,01	0,05	0,01	0,05	0,004	0,007	0,99
QT15-BT	684	0,01	0,05	0,01	0,05	0,001	0,005	0,13
QT18-BT	3.182	0,01	0,05	0,01	0,05	0,002	0,003	1,29
QT16a-BT	314	0,05	0,05	0,01	0,05	0,001	0,010	0,24
QT19a-BT	270	0,01	0,05	0,01	0,05	0,001	0,004	0,22

1.2.3.3. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Jura dưới - giữa (j₁₋₂)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa mưa năm 2025 tại các công trình quan trắc trong tầng cho thấy nước thuộc loại nước nhạt đến mặn, theo QCVN 09:2023/BTNMT một số thông số vượt quá giá trị giới hạn (GTGH), chi tiết như sau:

- Thông số độ mặn (TDS): Theo kết quả phân tích cho thấy có 2/5 công trình vượt GTGH (1500mg/l), vượt lớn nhất tại công trình QT2b-BT (xã Bắc Bình).

- Thông số Amoni: Theo kết quả phân tích có 1/5 công trình vượt GTGH (1mg/l) tại công trình QT4b-BT (xã Bắc Bình).

- Các thông số vi lượng: Theo kết quả phân tích cho thấy các công trình đa số có hàm lượng thấp hơn GTGH, tuy có thông số thông số Fluoride (2/5 công trình) vượt GTGH (1mg/l), vượt lớn nhất tại công trình QT4b-BT (xã Bắc Bình).

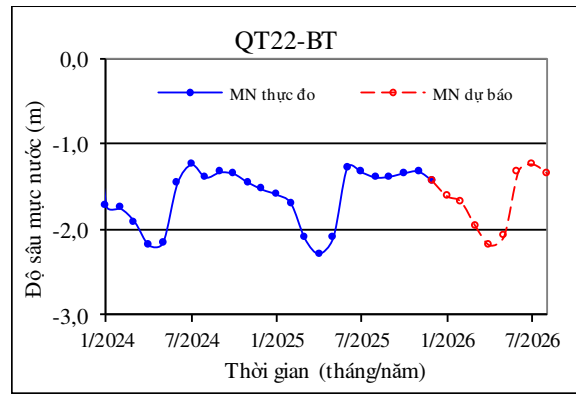
Chỉ tiêu	TDS105	NH ₄ ⁺	Mn	Cu	Zn	As	Cr	F ⁻
GTGH	1.500	1,00	0,50	1,00	3,00	0,050	0,05	1,00
QT2b-BT	8.055	0,14	0,36	0,01	0,05	0,002	0,003	2,03
QT4b-BT	3.876	1,04	0,15	0,01	0,05	0,004	0,006	2,47
QT16b-BT	318	0,01	0,05	0,01	0,05	0,002	0,003	0,27
QT17b-BT	754	0,12	0,12	0,01	0,05	0,003	0,003	0,68
QT19b-BT	552	0,04	0,20	0,01	0,05	0,003	0,003	0,29

II. CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC

2.1. Dự báo nguồn nước dưới đất

2.1.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh)

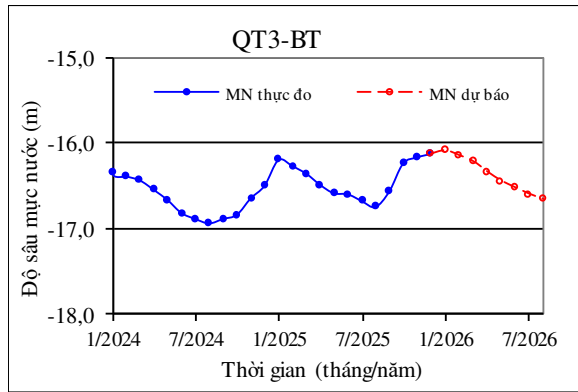
Mực nước trung bình các tháng mùa khô năm 2026 tại công trình QT22-BT có xu thế dâng hạ không đáng kể 0,05m. Chi tiết diễn biến mực nước như sau:



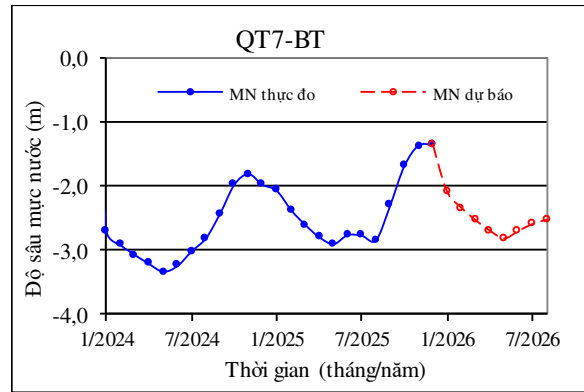
Hình 3. Dự báo độ sâu mực nước tầng qh

2.1.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene (qp)

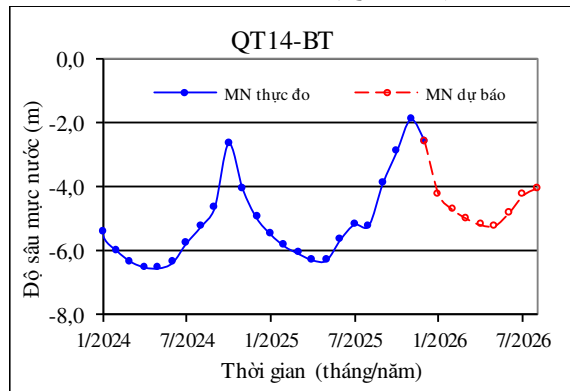
Mực nước trung bình các tháng mùa khô năm 2026 có xu thế dâng, mực nước dâng từ 0,06m đến 1,06m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



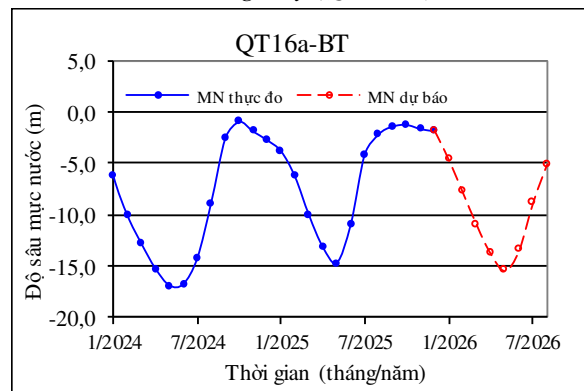
xã Phan Rí Cửa (QT3-BT)



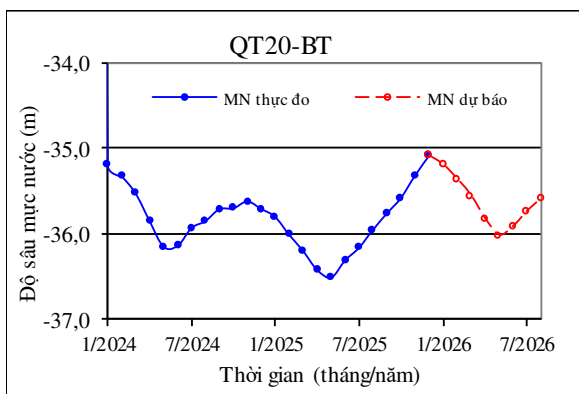
xã Sông Lũy (QT7-BT)



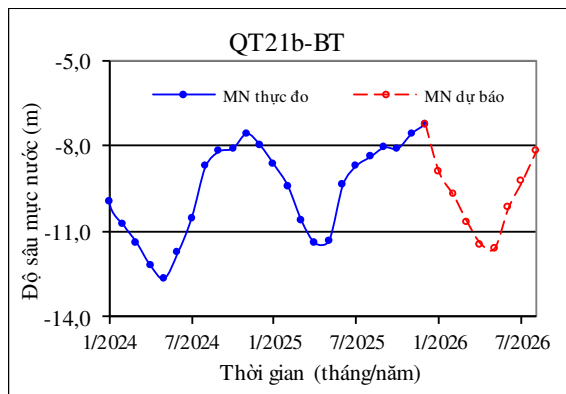
xã Hàm Thuận (QT14-BT)



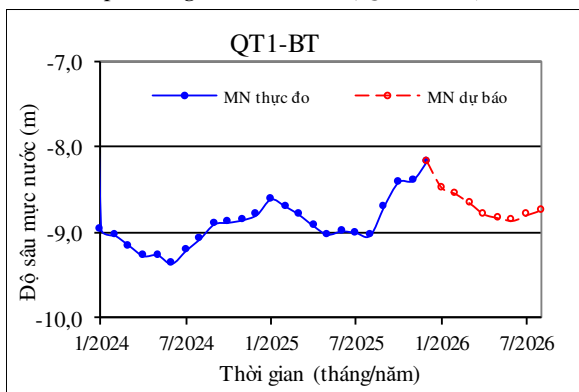
xã Hàm Kiệm (QT16a-BT)



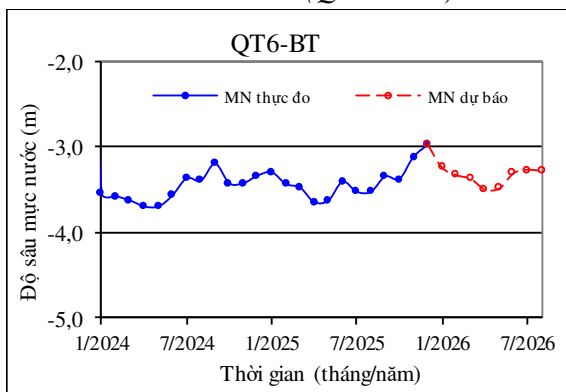
phường Tiến Thành (QT20-BT)



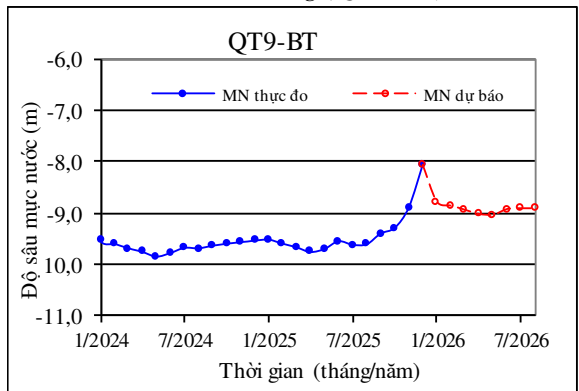
xã Tân Thành (QT21b-BT)



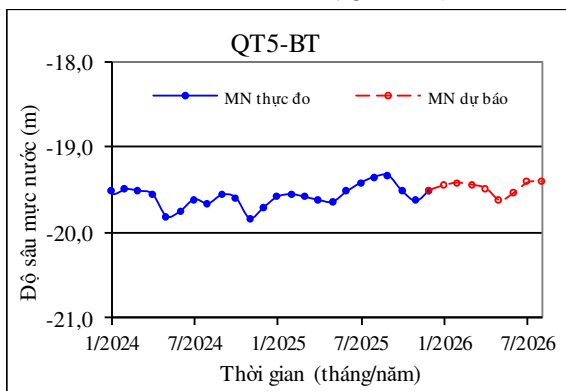
xã Liên Hương (QT1-BT)



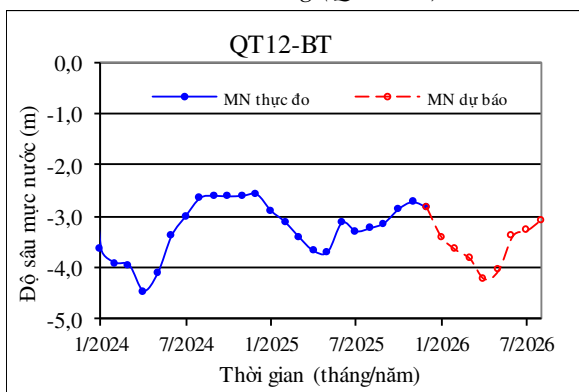
xã Phan Rí Cửa (QT6-BT)



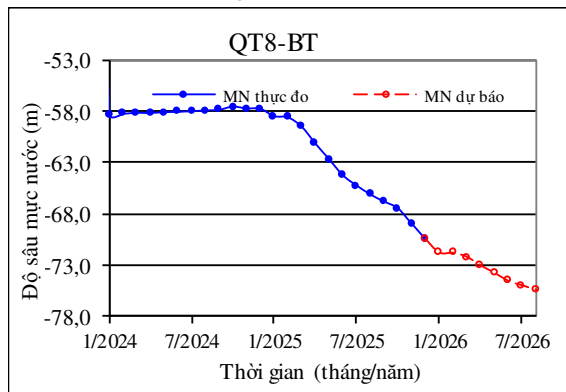
xã Hòa Thắng (QT9-BT)



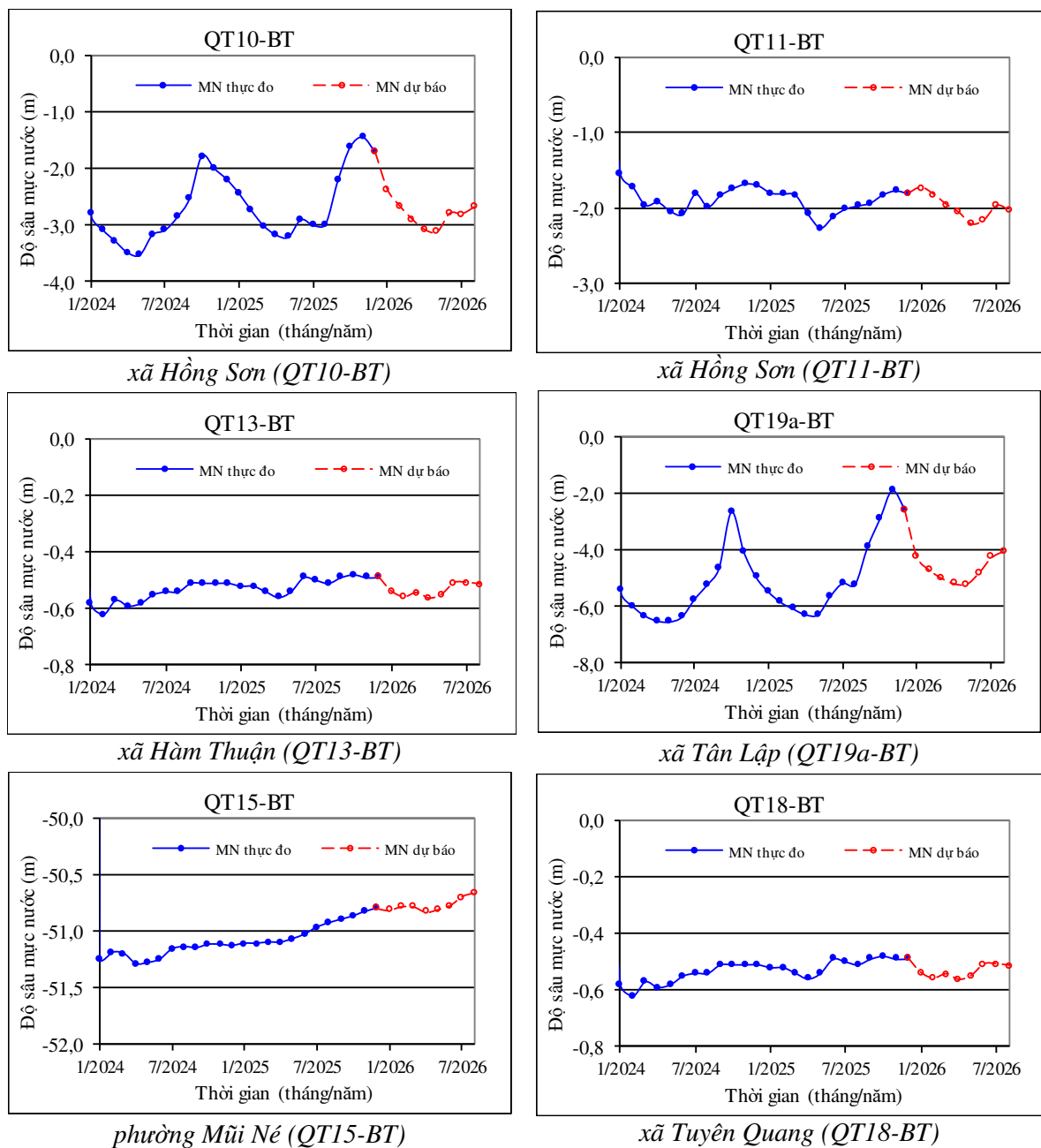
xã Hồng Thái (QT5-BT)



phường Mũi Né (QT12-BT)



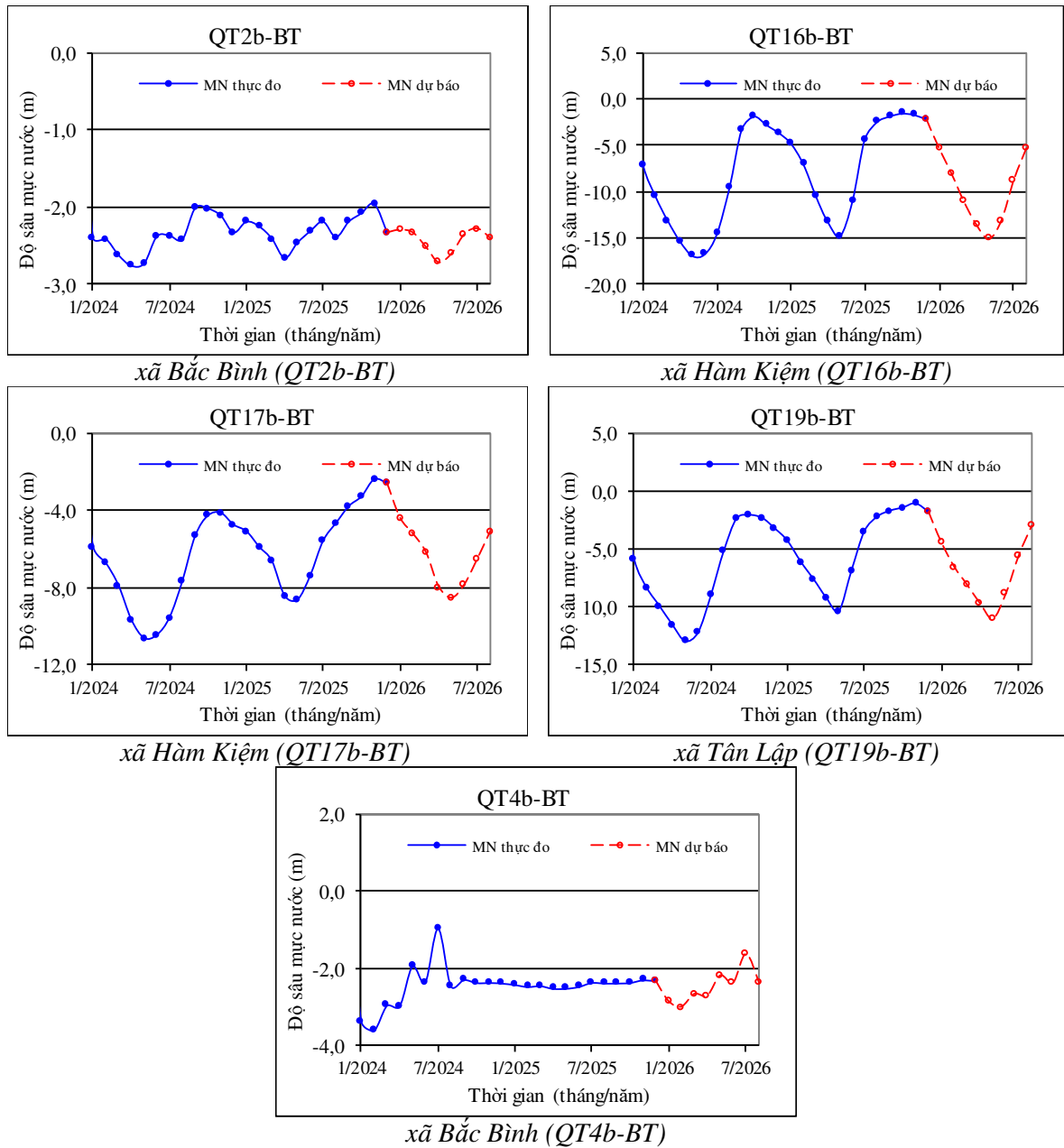
xã Hòa Thắng (QT8-BT)



Hình 4. Dự báo độ sâu mực nước tầng q_p

2.1.3. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Jura dưới - giữa (j_{1-2})

Trong mùa khô năm 2026 và tháng 2 năm 2026 mực nước có xu thế hạ, mực nước hạ từ 0,08m đến 1,51m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



Hình 5. Dự báo độ sâu mực nước tầng j₁₋₂

Bảng 6. Tổng hợp độ sâu mực nước dự báo

STT	Công trình	Vị trí	Mực nước dự báo (m)			Tháng xuất hiện MN sâu nhất
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình	
I	Tầng chứa nước qh					
1	QT22-BT	phường La Gi	-1,24	-2,18	-1,67	4/2026
II	Tầng chứa nước qp					
1	QT3-BT	xã Phan Rí Cửa	-16,09	-16,66	-16,38	8/2026
2	QT7-BT	xã Sông Lũy	-2,08	-2,81	-2,53	5/2026
3	QT14-BT	xã Hàm Thuận	-4,03	-5,20	-4,68	5/2026

STT	Công trình	Vị trí	Mức nước dự báo (m)			Tháng xuất hiện MN sâu nhất
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình	
4	QT16a-BT	xã Hàm Kiệm	-4,58	-15,41	-9,98	5/2026
5	QT20-BT	P.Tiến Thành	-35,19	-36,02	-35,65	5/2026
6	QT21b-BT	xã Tân Thành	-8,19	-11,61	-9,99	5/2026
7	QT1-BT	xã Liên Hương	-8,47	-8,86	-8,71	6/2026
8	QT6-BT	xã Phan Rí Cửa	-3,25	-3,50	-3,35	4/2026
9	QT9-BT	xã Hòa Thắng	-8,78	-9,03	-8,92	5/2026
10	QT12-BT	xã P. Mũi Né	-3,08	-4,20	-3,61	4/2026
11	QT5-BT	xã Hồng Thái	-19,41	-19,63	-19,48	5/2026
12	QT8-BT	xã Hòa Thắng	-71,75	-75,35	-73,40	8/2026
13	QT10-BT	xã Hồng Sơn	-2,38	-3,13	-2,81	5/2026
14	QT11-BT	xã Hồng Sơn	-1,73	-2,21	-1,99	5/2026
15	QT13-BT	xã Hàm Thuận	-0,51	-0,57	-0,54	4/2026
16	QT15-BT	P.Mũi Né	-50,67	-50,83	-50,77	4/2026
17	QT18-BT	xã Tuyên Quang	-4,15	-5,60	-4,89	5/2026
18	QT19a-BT	xã Tân Lập	-3,08	-10,95	-7,15	5/2026
III Tầng chứa nước j₁₋₂						
1	QT2b-BT	xã Bắc Bình	-2,28	-2,71	-2,43	4/2026
2	QT4b-BT	xã Bắc Bình	-1,63	-3,00	-2,47	2/2026
3	QT16b-BT	xã Hàm Kiệm	-5,23	-15,08	-9,99	5/2026
4	QT17b-BT	xã Hàm Kiệm	-4,41	-8,56	-6,48	5/2026
5	QT19b-BT	xã Tân Lập	-3,02	-10,94	-7,12	5/2026

2.2. Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước dưới đất

Dự báo mức nước dưới đất mùa khô năm 2026 so với mức nước quan trắc mùa khô năm 2025 có xu thế dâng hạ không đáng kể tại tầng chứa nước qh, dâng tại tầng chứa nước qp và hạ tại tầng chứa nước j₁₋₂.

2.3. Cảnh báo nguồn nước dưới đất

Theo điều 32 của Nghị định 53/2024/NĐ-CP về xác định ngưỡng khai thác nước dưới đất, trong tình thời điểm hiện tại có 5 công trình có độ sâu mức nước cần phải cảnh báo (xem bảng sau). Các đơn vị khai thác nước dưới đất cần chú ý chế độ khai thác quanh khu vực này.

Bảng 7. Cảnh báo độ sâu mực nước trung bình mùa mưa năm 2025

STT	SHLK	TCN	Vị trí	Độ sâu mực nước (m)	Ngưỡng GHCP (m)	% đạt đến ngưỡng GHCP
1	QT3-BT	qp	xã Phan Rí Cửa	-16,28	-30	54,26
2	QT5-BT	qp	xã Hồng Thái	-19,50	-30	65,01
3	QT8-BT	qp	xã Hòa Thắng	-68,40	-30	228,01
4	QT15-BT	qp	phường Mũi Né	-50,85	-30	169,50
5	QT20-BT	qp	phường Tiến Thành	-35,44	-30	118,13

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Đề nghị các cơ quan quản lý nhà nước ở trung ương, địa phương và các tổ chức, cá nhân có khai thác sử dụng nguồn nước dưới đất tiếp tục theo dõi và có các biện pháp, kế hoạch khai thác phù hợp đối với các khu vực có độ sâu mực nước vượt ngưỡng cho phép đặc biệt là tại các khu vực xã Phan Rí Cửa, xã Hồng Thái, xã Hòa Thắng, phường Mũi Né và phường Tiến Thành.

Đa số các thông số chất lượng nước trong tỉnh nằm trong GTGH QCVN 09:2023/BTNMT. Tuy nhiên một số công trình có thông số vượt GTGH, tập trung ở các tầng chứa nước qp và j₁₋₂. Các thông số vượt bao gồm Độ mặn, Amoni, Mangan, Fluoride.

- Tầng qp: Độ mặn, Mangan vượt GTGH lớn nhất tại công trình QT1-BT (xã Liên Hương); Amoni vượt GTGH tại công trình QT12-BT (phường Mũi Né) và Fluoride vượt GTGH lớn nhất tại công trình QT11-BT (xã Hồng Sơn).

- Tầng j₁₋₂: Độ mặn vượt GTGH lớn nhất tại công trình QT2b-BT (xã Bắc Bình), Amoni và Fluoride vượt GTGH lớn nhất tại công trình QT4b-BT (xã Bắc Bình).

Đề nghị các cơ quan chức năng ở trung ương và địa phương:

- Rà soát, cập nhật thông tin chất lượng nước tại các khu vực trên;
- Kịp thời ban hành cảnh báo và hướng dẫn người dân sử dụng nước an toàn.

Để Bản tin đáp ứng được các yêu cầu quản lý tài nguyên nước ngày một tốt hơn, các ý kiến đóng góp xin gửi về:

Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia.

Địa chỉ: số 10 ngõ 42, Phố Trần Cung, P. Nghĩa Đô, TP. Hà Nội.

Email: ttqhdtnnqg_bkth@mae.gov.vn

Bản tin được đăng tải tại Website: nawapi.gov.vn; cewafo.gov.vn

PHỤ LỤC
GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CÁC THÔNG SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT
(QCVN 09:2023/BTNMT)

	TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn
Thông số cơ bản	1	pH	-	5,8 - 8,5
	2	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100ml	3
	3	Nitrate (NO_3^- tính theo Nitơ)	mg/l	15
	4	Amoni (NH_4^+ tính theo Nitơ)	mg/l	1
	5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	1500
	6	Độ cứng (tính theo CaCO_3)	mg/l	500
	7	Arsenic (As)	mg/l	0,05
	8	Chloride (Cl^-)	mg/l	250
Thông số ảnh hưởng sức khỏe con người	9	Nitrite (NO_2^- tính theo Nitơ)	mg/l	1
	10	Fluoride (F^-)	mg/l	1
	11	Sulfate (SO_4^{2-})	mg/l	400
	12	Cadmi (Cd)	mg/l	0,005
	13	Cyanide (CN^-)	mg/l	0,01
	14	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/l	0,001
	15	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/l	0,01
	16	Tổng Chromi (Cr)	mg/l	0,05
	17	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/l	1
	18	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/l	3
	19	Nickel (Ni)	mg/l	0,02
	20	Mangan (Mn)	mg/l	0,5
	21	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/l	5
	22	Seleni (Se)	mg/l	0,01
	23	Aldrin ($\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6$)	mg/l	0,0001
	24	Lindane ($\text{C}_6\text{H}_6\text{Cl}_6$)	mg/l	0,00002
	25	Dieldrin ($\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6\text{O}$)	mg/l	0,0001
	26	Tổng DDT (1,1'-(2,2,2-Trichloroethane-1,1-diyl) bis(4-chlorobenzene) ($\text{C}_{14}\text{H}_9\text{Cl}_5$)	mg/l	0,001
	27	Heptachlor & Heptachlorepoxyde ($\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7$ & $\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7\text{O}$)	mg/l	0,001
	28	Diazinon ($\text{C}_{12}\text{H}_{21}\text{N}_2\text{O}_3\text{PS}$)	mg/l	0,02
	29	Parathion ($\text{C}_{10}\text{H}_{14}\text{NO}_3\text{PS}$)	mg/l	0,06
	30	Phenol ($\text{C}_6\text{H}_5\text{OH}$)	mg/l	0,001
	31	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
	32	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1
	33	E. Coli	MPN hoặc CFU/100ml	Không phát hiện